

Phụ lục I: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	133,718,000,000	255,744,986,676	122,026,986,676	191.26
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1,318,000,000	1,938,747,786	620,747,786	147.10
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132,400,000,000	249,810,272,560	117,410,272,560	188.68
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	132,400,000,000	131,953,115,000	-446,885,000	99.66
	- Thu bổ sung có mục tiêu		117,857,157,560	117,857,157,560	
III	Thu kết dư ngân sách		1,003,295,891	1,003,295,891	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,992,670,439	2,992,670,439	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	274,998,687,889	254,085,725,588	-20,912,962,301	92.40
I	Tổng chi cân đối NSDP	133,718,000,000	126,293,284,790	-7,424,715,210	94.45
1	Chi đầu tư phát triển	0		0	
2	Chi thường xuyên	132,588,000,000	126,293,284,790	-6,294,715,210	95.25
3	Dự phòng ngân sách	1,130,000,000		-1,130,000,000	
II	Nguồn kinh phí CCTL			0	
III	Nguồn tăng thu dự toán so với dự toán tỉnh giao			0	
IV	Chi các chương trình mục tiêu	141,280,687,889	88,879,531,606	-52,401,156,283	62.91
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12,121,600,000	8,586,215,212	-3,535,384,788	70.83
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	129,159,087,889	80,293,316,394	-48,865,771,495	62.17
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		38,912,909,192	38,912,909,192	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	0	

Phụ lục II: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5,592,000,000	133,718,000,000	16,762,550,568	255,744,986,676	299.8	191.3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5,592,000,000	1,318,000,000	16,762,550,568	1,938,747,786	299.8	147.1
I	Thu nội địa	5,592,000,000	1,318,000,000	16,762,550,568	1,938,747,786	299.8	147.1
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			200,068,526	10,003,428		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			54,764,240	2,738,212		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư NN			2,307,840	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,610,000,000	92,500,000	5,942,228,216	300,813,087	369.1	325.2
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,805,000,000	283,500,000	2,931,563,143	193,323,397	104.5	68.2
6	Lệ phí trước bạ	507,000,000	362,000,000	3,089,174,748	528,107,007	609.3	145.9
7	Thu phí, lệ phí	390,000,000	340,000,000	687,658,046	554,977,046	176.3	163.2
8	Thuế bảo vệ môi trường				-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			10,066,904	9,232,561		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			35,832,092	-		
12	Thu tiền sử dụng đất			3,147,281,980	-		
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
14	Thu khác ngân sách	280,000,000	240,000,000	543,229,833	222,178,048	194.0	92.6
15	Thu phạt vi phạm ATGT			118,375,000	117,375,000		
16	Khoản thu NSNN không có trong công thức						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		132,400,000,000		249,810,272,560		188.7
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				1,003,295,891		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				2,992,670,439		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN						

Phụ lục III: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	280,418,700,476	254,085,725,588	90.61
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	133,718,000,000	126,293,284,790	94.45
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	132,588,000,000	126,293,284,790	95.25
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84,444,400,000	88,864,925,649	105.23
	- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	1,130,000,000		0.00
IV	Chi tạo nguồn kinh phí thực hiện CCLT			
V	Nguồn tăng thu dự toán so với dự toán tính giao			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	146,700,700,476	88,879,531,606	60.59
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12,121,600,000	8,586,215,212	70.83
	1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3,401,600,000	3,108,044,706	91.37
	2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3,370,000,000	222,557,502	6.60
	3. Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	5,350,000,000	5,255,613,004	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	134,579,100,476	80,293,316,394	59.66
1	Ngân sách địa phương theo Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	43,387,392,826	31,255,258,873	72.04
2	Vốn tạm ứng đầu tư công năm 2024 chưa thu hồi	5,420,012,587	4,704,348,409	86.80
3	Vốn đầu tư công sự nghiệp giáo dục	5,426,000,000	5,423,982,750	99.96
4	KP tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	1,926,600,000	1,926,600,000	
5	Kinh phí cho các xã, phường thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1,001,907,563	1,001,907,563	
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (Văn phòng HĐND và UBND xã)	1,000,000,000	1,000,000,000	
7	Kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội	600,000,000	600,000,000	
8	Kinh phí mua sắm, nâng cấp trang thiết bị nâng cao hiệu quả hoạt động của cấp xã	200,000,000	0	
9	Kinh phí chi hoạt động 6 tháng cuối năm	473,000,000	461,740,000	
10	KP thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân thường trực 6 tháng cuối năm 2025	110,032,000	110,032,000	
11	KP thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức theo NQ 25/2025/NQ-HĐND	18,000,000	18,000,000	
12	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (khen thưởng, ASXH, hỗ trợ BHXH, BHYT cho DQTT, giao lại vốn SNGD)	9,088,000,000	8,269,744,436	
13	Kinh phí tặng quà Đại hội Đảng	543,600,000	349,200,000	
14	Kinh phí bổ sung hoạt động 4 tháng cuối năm 2025	35,400,000	0	
15	Kinh phí khắc phục thiên tai	5,000,000,000	0	
16	KP làm sạch CSDLĐĐ	110,000,000	0	
17	KP chế độ NĐ 154	3,449,803,500	3,449,803,500	
18	KP bổ sung có mục tiêu (ASXH và hoạt động khác)	798,000,000	400,000,000	
19	KP sửa chữa trụ sở, mua sắm VPĐU	3,455,000,000	0	
20	KP khắc phục thiên tai 02 công trình	4,150,000,000	0	0.00
21	KP nâng cấp sửa chữa điện chiếu sáng và kiến thiết thị chính	3,000,000,000	0	0.00
22	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	2,403,352,000	0	0.00
23	KP giao lại BSCMT tại QĐ 1056	42,983,000,000	21,322,698,863	49.61
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		38,912,909,192	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	

Phụ lục IV: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	133,718,000,000	254,085,725,588	120,367,725,588	190.02
I	Chi đầu tư phát triển	0	43,303,765,034	43,303,765,034	
II	Chi thường xuyên	132,588,000,000	171,869,051,362	39,281,051,362	129.63
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3,081,000,000	9,424,809,238	6,343,809,238	305.90
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84,444,400,000	88,864,925,649	4,420,525,649	105.23
3	Chi sự nghiệp y tế	77,000,000	68,600,000	-8,400,000	89.09
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ			0	
5	Chi phát thanh truyền hình, TDTT, VHTT	606,300,000	1,001,700,881	395,400,881	165.22
6	Chi sự nghiệp xã hội	3,044,000,000	6,127,641,136	3,083,641,136	201.30
7	Chi sự nghiệp môi trường	278,500,000	170,809,970	-107,690,030	61.33
8	Chi quản lý hành chính	35,106,700,000	60,438,894,092	25,332,194,092	172.16
9	Chi an ninh	2,251,600,000	2,108,375,145	-143,224,855	93.64
10	Chi quốc phòng	2,992,500,000	3,509,512,461	517,012,461	117.28
11	Chi khác ngân sách	706,000,000	153,782,790	-552,217,210	21.78
III	Dự phòng ngân sách	1,130,000,000		-1,130,000,000	0
IV	Chi tạo nguồn kinh phí thực hiện CCTL			0	
V	Nguồn tăng thu dự toán so với dự toán tính giao			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		38,912,909,192	38,912,909,192	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				

Phụ lục 5: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=6/3
	TỔNG SỐ	104,037.6	0.0	104,037.6	254,085.7	41,383.6	165,203.0	0.0	0.0	8,586.2	1,920.2	6,666.0	38,912.9	0.0	0.0	244.2		158.8
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	104,037.6	0.0	104,037.6	215,172.8	41,383.6	165,203.0	0.0	0.0	8,586.2	1,920.2	6,666.0	0.0	0.0	0.0	206.8		158.8
1	Văn phòng Đảng ủy	3,314.0		3,314.0	5,587.1		5,587.1			0.0						168.6		168.6
2	Ủy ban MTTQVN xã và các đoàn thể	1,616.1		1,616.1	4,288.7		4,288.7			0.0						265.4		265.4
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	14,976.5		14,976.5	120,767.4	41,383.6	70,797.6			8,586.2	1,920.2	6,666.0				806.4		472.7
4	Trường Mầm non Phù Mỹ	6,439.1		6,439.1	6,699.6		6,699.6									104.0		104.0
5	Trường Mầm non Đồng Nai	6,412.6		6,412.6	6,538.1		6,538.1									102.0		102.0
6	Trường Mầm non Nam Ninh	4,915.8		4,915.8	4,959.3		4,959.3									100.9		100.9
7	Trường Mầm non Quảng Ngãi	4,946.8		4,946.8	4,941.1		4,941.1									99.9		99.9
8	Trường Tiểu học Nam Ninh	7,210.0		7,210.0	7,633.0		7,633.0									105.9		105.9
9	Trường Tiểu học Phù Mỹ	7,139.1		7,139.1	7,130.1		7,130.1									99.9		99.9
10	Trường Tiểu học Quảng Ngãi	6,419.3		6,419.3	6,513.7		6,513.7									101.5		101.5
11	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	12,209.2		12,209.2	11,866.9		11,866.9									97.2		97.2
12	Trường Trung học cơ sở Quảng Ngãi	6,295.8		6,295.8	6,149.5		6,149.5									97.7		97.7
13	Trường Trung học cơ sở Nam Ninh	7,201.8		7,201.8	6,841.9		6,841.9									95.0		95.0
14	Trường Trung học cơ sở Đồng Nai	14,941.6		14,941.6	15,256.4		15,256.4									102.1		102.1
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0.0			0.0													
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0.0			0.0													
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0.0			0.0													
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0.0			0.0													
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0.0			0.0													
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				0.0													
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0.0			38,912.9								38,912.9					

Phụ lục VI: QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

Đơn vị: đồng

S TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18=2/1
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	56,225,005,413	43,303,765,034	11,680,453,778				1,553,193,462		695,919,147		29,374,198,647	25,261,255,905	3,954,437,445				77.02
	TỔNG CỘNG	56,225,005,413	43,303,765,034	11,680,453,778	0	0	0	1,553,193,462	0	695,919,147	0	29,374,198,647	25,261,255,905	3,954,437,445	0	0	0	77.02

**Phụ lục VII: QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	104,037.6	171,869.0	88,864.9	0.0	3,509.5	2,108.4	68.6	178.7	368.3	454.7	170.8	9,424.8	5,943.2	3,185.5	60,438.9	6,127.6	153.8	165.2
1	Văn phòng Đảng ủy	3,314.0	5,587.1													5,587.1			168.6
2	Ủy ban MTTQVN xã và các đoàn thể	1,616.1	4,288.7													4,288.7			265.4
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	14,976.5	77,463.6	4,335.2		3,509.5	2,108.4	68.6	178.7	368.3	454.7	170.8	9,424.8	5,943.2	3,185.5	50,563.1	6,127.6	153.8	517.2
4	Trường Mầm non Phù Mỹ	6,439.1	6,699.6	6,699.6															104.0
5	Trường Mầm non Đồng Nai	6,412.6	6,538.1	6,538.1															102.0
6	Trường Mầm non Nam Ninh	4,915.8	4,959.3	4,959.3															100.9
7	Trường Mầm non Quảng Ngãi	4,946.8	4,941.1	4,941.1															99.9
8	Trường Tiểu học Nam Ninh	7,210.0	7,633.0	7,633.0															105.9
9	Trường Tiểu học Phù Mỹ	7,139.1	7,130.1	7,130.1															99.9
10	Trường Tiểu học Quảng Ngãi	6,419.3	6,513.7	6,513.7															101.5
11	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	12,209.2	11,866.9	11,866.9															97.2
12	Trường Trung học cơ sở Quảng Ngãi	6,295.8	6,149.5	6,149.5															97.7
13	Trường Trung học cơ sở Nam Ninh	7,201.8	6,841.9	6,841.9															95.0
14	Trường Trung học cơ sở Đồng Nai	14,941.6	15,256.4	15,256.4															102.1

Phụ lục VIII: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	196,840.5	104,037.6	92,802.9	0.0	171,869.0	24,971.5	23,106.8	1,864.6
1	Văn phòng Đảng ủy	9,053.0	3,314.0	5,739.0		5,587.1	3,465.9	3,455.0	10.9
2	Ủy ban MTTQVN xã và các đoàn thể	4,294.6	1,616.1	2,678.4		4,288.7	5.9		5.9
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	98,306.0	14,976.5	83,329.6		77,463.6	20,842.4	19,115.8	1,726.7
4	Trường Mầm non Phù Mỹ	6,729.1	6,439.1	290.0		6,699.6	29.5	24.2	5.3
5	Trường Mầm non Đồng Nai	6,566.3	6,412.6	153.8		6,538.1	28.2	24.4	3.8
6	Trường Mầm non Nam Ninh	4,978.4	4,915.8	62.6		4,959.3	19.1	19.1	0.0
7	Trường Mầm non Quảng Ngãi	4,965.9	4,946.8	19.1		4,941.1	24.8	24.3	0.5
8	Trường Tiểu học Nam Ninh	7,707.9	7,210.0	497.9		7,633.0	74.9	57.9	17.1
9	Trường Tiểu học Phù Mỹ	7,163.3	7,139.1	24.2		7,130.1	33.2	28.8	4.4
10	Trường Tiểu học Quảng Ngãi	6,736.8	6,419.3	317.5		6,513.7	223.0	183.6	39.4
11	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	11,926.2	12,209.2	-283.1		11,866.9	59.3	59.3	0.0
12	Trường Trung học cơ sở Quảng Ngãi	6,177.6	6,295.8	-118.3		6,149.5	28.1	27.0	1.0
13	Trường Trung học cơ sở Nam Ninh	6,908.3	7,201.8	-293.5		6,841.9	66.4	29.3	37.1
14	Trường Trung học cơ sở Đồng Nai	15,327.2	14,941.6	385.6		15,256.4	70.8	58.2	12.5

Phụ lục IX: QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBBTTS và miền núi						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi ĐTPT		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
																											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
I	TỔNG SỐ	12,121.6	1,991.6	10,130.0	8,586.2	1,920.2	6,666.0	3,108.0	1,920.2	1,920.2	0.0	1,187.9	1,187.9	0.0	222.6	0.0	0.0	0.0	222.6	222.6	0.0	5,255.6	0.0	0.0	0.0	5,255.6	5,255.6	0.0	70.8		65.8
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	12,121.6	1,991.6	10,130.0	8,586.2	1,920.2	6,666.0	3,108.0	1,920.2	1,920.2	0.0	1,187.9	1,187.9	0.0	222.6	0.0	0.0	0.0	222.6	222.6	0.0	5,255.6	0.0			5,255.6	5,255.6	0.0	70.8		65.8

Phụ lục X: QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 804/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Cát Tiến)

Số TT	Nội dung	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Dự toán				Quyết toán				So sánh %			
		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	76,033,100,000	3,483,100,000	72,550,000,000	-	56,844,768,598	2,462,406,482	54,382,362,116	-	69,766,008,977	2,491,600,000	67,274,408,977	-	56,225,005,413	1,991,600,000	54,233,405,413	-	43,303,765,034	1,920,175,002	41,383,590,032	-	77,02	96.41	76.31	-
	Ngân sách xã	76,033,100,000	3,483,100,000	72,550,000,000	-	56,844,768,598	2,462,406,482	54,382,362,116	-	69,766,008,977	2,491,600,000	67,274,408,977	-	56,225,005,413	1,991,600,000	54,233,405,413	-	43,303,765,034	1,920,175,002	41,383,590,032	-	77,02	96.41	76.31	-
A	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-	13,117,365,400	-	13,117,365,400	-	13,276,000,000	-	13,276,000,000	-	11,839,088,378	-	11,839,088,378	-	11,680,453,778	-	11,680,453,778	-	98.66	-	98.66	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Cát Tiến	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-	13,117,365,400	-	13,117,365,400	-	13,276,000,000	-	13,276,000,000	-	11,839,088,378	-	11,839,088,378	-	11,680,453,778	-	11,680,453,778	-	98.66	-	98.66	-
1	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Lê Hồng Phong	3,100,000,000		3,100,000,000		3,009,715,076		3,009,715,076		3,100,000,000		3,100,000,000		2,930,870,546		2,930,870,546		2,840,585,622		2,840,585,622		96.92	-	96.92	-
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Phù Mỹ	2,300,000,000		2,300,000,000		2,233,667,574		2,233,667,574		2,300,000,000		2,300,000,000		2,157,499,624		2,157,499,624		2,091,167,198		2,091,167,198		96.93	-	96.93	-
3	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Nam Ninh	1,600,000,000		1,600,000,000		1,549,994,399		1,549,994,399		1,550,000,000		1,550,000,000		1,448,666,265		1,448,666,265		1,448,660,664		1,448,660,664		100.00	-	100.00	-
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Quảng Ngãi	2,800,000,000		2,800,000,000		2,726,023,235		2,726,023,235		2,727,000,000		2,727,000,000		2,570,098,837		2,570,098,837		2,569,122,072		2,569,122,072		99.96	-	99.96	-
5	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Nam Ninh	1,200,000,000		1,200,000,000		1,176,464,701		1,176,464,701		1,177,000,000		1,177,000,000		1,079,953,106		1,079,953,106		1,079,417,807		1,079,417,807		99.95	-	99.95	-
6	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Quảng Ngãi	1,450,000,000		1,450,000,000		1,390,567,713		1,390,567,713		1,391,000,000		1,391,000,000		941,000,000		941,000,000		940,567,713		940,567,713		99.95	-	99.95	-
7	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Nam Ninh	1,050,000,000		1,050,000,000		1,030,932,702		1,030,932,702		1,031,000,000		1,031,000,000		711,000,000		711,000,000		710,932,702		710,932,702		99.99	-	99.99	-
B	Lĩnh vực văn hóa thông tin	5,300,000,000	1,000,000,000	4,300,000,000	-	5,122,693,462	1,000,000,000	4,122,693,462	-	5,300,000,000	1,000,000,000	4,300,000,000	-	1,730,500,000	500,000,000	1,230,500,000	-	1,553,193,462	457,768,520	1,095,424,942	-	89.75	91.55	89.02	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Cát Tiến	5,300,000,000	1,000,000,000	4,300,000,000	-	5,122,693,462	1,000,000,000	4,122,693,462	-	5,300,000,000	1,000,000,000	4,300,000,000	-	1,730,500,000	500,000,000	1,230,500,000	-	1,553,193,462	457,768,520	1,095,424,942	-	89.75	91.55	89.02	-
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 13, thị trấn Cát Tiến	2,000,000,000		2,000,000,000		1,956,050,914		1,956,050,914		2,000,000,000		2,000,000,000		700,000,000		700,000,000		656,050,914		656,050,914		93.72	-	93.72	-
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng TDP5, thị trấn Cát Tiến	1,800,000,000		1,800,000,000		1,708,874,028		1,708,874,028		1,800,000,000		1,800,000,000		530,500,000		530,500,000		439,374,028		439,374,028		82.82	-	82.82	-
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4, xã Quảng Ngãi	1,500,000,000	1,000,000,000	500,000,000		1,457,768,520	1,000,000,000	457,768,520		1,500,000,000	1,000,000,000	500,000,000		500,000,000	500,000,000			457,768,520	457,768,520			91.55	91.55	-	-
C	Lĩnh vực thể dục thể thao	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	2,933,328,124	-	2,933,328,124	-	2,998,408,977	-	2,998,408,977	-	761,000,000	-	761,000,000	-	695,919,147	-	695,919,147	-	91.45	-	91.45	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Cát Tiến	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	2,933,328,124	-	2,933,328,124	-	2,998,408,977	-	2,998,408,977	-	761,000,000	-	761,000,000	-	695,919,147	-	695,919,147	-	91.45	-	91.45	-
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Cát Tiến	3,000,000,000		3,000,000,000		2,933,328,124		2,933,328,124		2,998,408,977		2,998,408,977		761,000,000		761,000,000		695,919,147		695,919,147		91.45	-	91.45	-
D	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	54,233,100,000	2,483,100,000	51,750,000,000	-	35,671,381,612	1,462,406,482	34,208,975,130	-	48,191,600,000	1,491,600,000	46,700,000,000	-	41,894,417,035	1,491,600,000	40,402,817,035	-	29,374,198,647	1,462,406,482	27,911,792,165	-	70.11	98.04	69.08	-
*	Lĩnh vực giao thông vận tải	43,550,000,000	-	43,550,000,000	-	30,408,438,870	-	30,408,438,870	-	39,500,000,000	-	39,500,000,000	-	34,352,817,035	-	34,352,817,035	-	25,261,255,905	-	25,261,255,905	-	73.53	-	73.53	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Cát Tiến	43,550,000,000	-	43,550,000,000	-	30,408,438,870	-	30,408,438,870	-	39,500,000,000	-	39,500,000,000	-	34,352,817,035	-	34,352,817,035	-	25,261,255,905	-	25,261,255,905	-	73.53	-	73.53	-
1	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và chiếu sáng đường Kim Đồng, thị trấn Cát Tiến	1,800,000,000		1,800,000,000		1,733,202,303		1,733,202,303		1,800,000,000		1,800,000,000		1,200,000,000		1,200,000,000		1,133,202,303		1,133,202,303		94.43	-	94.43	-
3	Nâng cấp tuyến đường TDP 2 đi TDP 4 thị trấn Cát Tiến, huyện Cát Tiến	3,000,000,000		3,000,000,000		2,945,461,456		2,945,461,456		3,000,000,000		3,000,000,000		2,827,869,581		2,827,869,581		2,773,331,037		2,773,331,037		98.07	-	98.07	-
4	Nâng cấp mở rộng đường C9 thị trấn Cát Tiến	2,500,000,000		2,500,000,000		771,825,436		771,825,436		1,200,000,000		1,200,000,000		1,200,000,000		1,200,000,000		771,825,436		771,825,436		64.32	-	64.32	-
5	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa 04 tuyến đường nội thị thị trấn Cát Tiến	5,500,000,000		5,500,000,000		5,390,203,687		5,390,203,687		5,500,000,000		5,500,000,000		5,500,000,000		5,500,000,000		5,390,203,687		5,390,203,687		98.00	-	98.00	-
6	Đường xóm người Mông thôn Ninh Trung xã Nam Ninh	2,000,000,000		2,000,000,000		1,956,238,714		1,956,238,714		2,000,000,000		2,000,000,000		800,000,000		800,000,000		756,238,714		756,238,714		94.53	-	94.53	-
7	Nâng cấp đường Ninh Trung đoạn từ giáp đường DH 92 đến nhà ông Hà Văn Lưu thôn Ninh Trung, xã Nam Ninh	2,950,000,000		2,950,000,000		2,816,934,406		2,816,934,406		2,950,000,000		2,950,000,000		2,050,000,000		2,050,000,000		1,916,934,406		1,916,934,406		93.51	-	93.51	-
8	Đường từ hồ Bà Đon đi suối Dụ Lầy, xã Nam Ninh	2,200,000,000		2,200,000,000		2,146,074,757		2,146,074,757		2,200,000,000		2,200,000,000		1,500,000,000		1,500,000,000		1,446,074,757		1,446,074,757		96.40	-	96.40	-
9	Nâng cấp mở rộng đoạn đường thôn Ninh Trung từ nhà bà Đặng Thị Dối đến Nhà Văn hóa thôn Ninh Trung xã Nam Ninh	3,000,000,000		3,000,000,000		1,400,000,000		1,400,000,000		1,400,000,000		1,400,000,000		1											